

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 312/CMT-HĐQT
V/v công bố báo cáo tài chính quý I/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý I/2025 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung

- Mã chứng khoán: PCE
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
- Email: pvfcco-central@pce.vn Website: www.pce.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý I/2025:
 - ☒ BCTC riêng
 - ☐ BCTC hợp nhất
 - ☐ BCTC tổng hợp
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☐ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không



Yc

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2025 tại đường dẫn: www.pce.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên

Không có.

4. Nội dung giải trình

Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC quý I/2025.



Lê Thanh Viên



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN

PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

(Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/01/2025)

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

NĂM 2025



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588
Mã số thuế: 4100733174

Website : www.dpm.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		310.075.718.086	292.841.733.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108.785.579.650	164.497.235.561
1. Tiền	111	V.01	8.785.579.650	74.497.235.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.508.851.470	126.689.677.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.143.737.037	21.761.341.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		124.099.044.395	103.905.340.072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.266.070.038	1.022.996.461
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.875.396.462	980.381.541
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.875.396.462	980.381.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		905.890.504	674.438.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		719.181.819	674.438.912
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	186.708.685	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		31.025.193.770	31.424.729.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	38.000.000	38.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221 + 224 + 227)	220		26.626.966.275	26.964.423.759

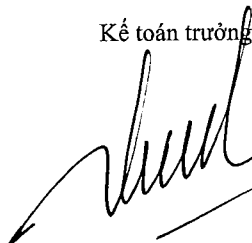
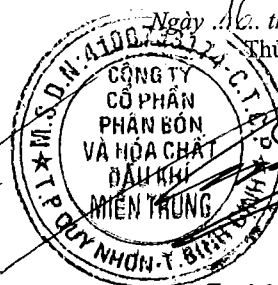
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.000.067.491	6.309.447.384
- Nguyên giá	222		78.673.285.125	78.573.405.125
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-72.673.217.634	-72.263.957.741
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.626.898.784	20.654.976.375
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-1.629.742.466	-1.601.664.875
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.360.227.495	4.422.306.107
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.360.227.495	4.422.306.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		341.100.911.856	324.266.463.685
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		139.576.432.966	129.413.300.746
I. Nợ ngắn hạn	310		139.576.432.966	129.413.300.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.973.218.125	7.870.421.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.921.314.248	103.222.806.098
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313		1.769.705.283	1.997.489.281
4. Phải trả cho người lao động	314		4.059.568.028	7.830.522.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		821.626.282	590.876.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		28.374.663.137	980.872.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.638.156.044	6.902.131.044
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		201.524.478.890	194.853.162.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	201.524.478.890	194.853.162.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41A		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	41B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.639.760.786	69.968.444.835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	42A		69.968.444.835	47.793.392.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	42B		6.671.315.951	22.175.052.076
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		341.100.911.856	324.266.463.685

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lương Anh Tuấn

TÔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định
Điện thoại: (+84) 56 3 848 488 Fax: (+84) 56 3 848 588 Website : www.dpm.vn
Mã số thuế: 4100733174

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

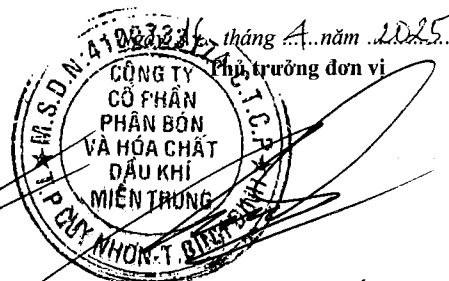
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.006.707.554.176	735.931.124.614	1.006.707.554.176	735.931.124.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		27.056.975.251	22.596.313.363	27.056.975.251	22.596.313.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		979.650.578.925	713.334.811.251	979.650.578.925	713.334.811.251
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	958.901.802.030	693.236.816.438	958.901.802.030	693.236.816.438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		20.748.776.895	20.097.994.813	20.748.776.895	20.097.994.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	826.282.076	246.802.533	826.282.076	246.802.533
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		-		-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-		-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		10.274.852.123	9.153.927.774	10.274.852.123	9.153.927.774
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.254.061.909	5.036.906.825	5.254.061.909	5.036.906.825
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)})	30		6.046.144.939	6.153.962.747	6.046.144.939	6.153.962.747
12. Thu nhập khác	31		2.293.000.000	2.214.594.000	2.293.000.000	2.214.594.000
13. Chi phí khác	32			125.369.296		125.369.296
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.293.000.000	2.089.224.704	2.293.000.000	2.089.224.704
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.339.144.939	8.243.187.451	8.339.144.939	8.243.187.451
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.667.828.988	1.685.559.410	1.667.828.988	1.685.559.410
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		6.671.315.951	6.557.628.041	6.671.315.951	6.557.628.041
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên



Lương Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488

Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

CHỈ TIÊU

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế

2. Điều chỉnh cho các khoản

- Khấu hao TSCĐ
- Các khoản dự phòng
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư
- Chi phí lãi vay
- Các khoản điều chỉnh khác

3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động

- Tăng, giảm các khoản phải thu
- Tăng, giảm hàng tồn kho
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)
- Tăng, giảm chi phí trả trước
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh
- Tiền lãi vay đã trả
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành
3. Tiền thu từ đi vay
4. Tiền trả nợ gốc vay
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

Mã số TM

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này
Năm nay Năm trước

01	8.339.144.939	8.243.187.451
	(388.944.592)	220.246.478
02	437.337.484	467.049.011
03	-	-
04	-	-
05	(826.282.076)	(246.802.533)
06	-	-
07	-	-
08	7.950.200.347	8.463.433.929
09	(72.005.882.350)	(41.137.228.817)
10	(895.014.921)	(72.673.814.049)
11	10.739.222.300	10.692.701.932
12	17.335.705	206.930.964
13	-	-
14	-	-
15	(979.944.068)	(796.572.714)
16	-	-
17	(1.263.975.000)	(1.327.880.117)
20	(56.438.057.987)	(96.572.428.872)
21	(99.880.000)	-
22	-	-
23	-	-
24	-	-
25	-	-
26	-	-
27	826.282.076	246.802.533
30	726.402.076	246.802.533
31	-	-
32	-	-
33	-	-
34	-	-
35	-	-
36	-	-
40	-	-
50	(55.711.655.911)	(96.325.626.339)
60	164.497.235.561	146.164.668.850
61	-	-
70	108.785.579.650	49.839.042.511

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

tháng 4 năm 2025
Chức vụ: Trưởng đơn vị
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG
P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH
Lương Anh Tuấn



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Lô A2, Cụm CN Nhơn Bình, P. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, T. Bình Định

Điện thoại: (+84) 56 3 848 488

Fax: (+84) 56 3 848 588

Website: www.pce.vn

Mã số thuế: 4 1 0 0 7 3 3 1 7 4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông sản, Phân bón và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất (Trừ hóa chất bảng 1); Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi; Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại, buôn bán tơ, sợi, sợi dệt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp
- 7- Thông tin trên Báo cáo tài chính được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) và được so sánh cùng kỳ năm trước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuần thủ: Tuần thủ 26 chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Áp dụng tỷ giá thực tế giao dịch theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng
 - Ghi nhận các khoản chắc chắn thu được trong tương lai
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá nợ phải thu: Áp dụng theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ (tháng)
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá trị thực tế có thể thực hiện và giá trị sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Ghi nhận giá trị theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ chi phí đã được đầu tư vào để có được tài sản ở tình trạng sẵn sàng sử dụng
 - Phương pháp khấu hao: Phân bổ khấu hao theo đường thẳng được quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:
 - Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này
 - Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
 - Chi phí trả trước là các chi phí, công cụ dụng cụ được đưa vào sử dụng trong nhiều kỳ
 - Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian tối đa không quá 3 năm
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - Ghi nhận theo thực tế phát sinh
 - Ghi nhận chi tiết theo từng đối tượng

- Ghi nhận các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận theo phát sinh thực tế
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận theo phát sinh thực tế và được đưa vào chi phí trong kỳ phát sinh
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Ước tính những chi phí phải trả trong tương lai theo nghĩa vụ thực hiện
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn góp thực tế của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo điều lệ hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: Ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc chuyển giao quyền sở hữu cho người mua
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và chắc chắn thu được trong tương lai
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh những hoạt động không thường xuyên
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong các trường hợp chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại theo chính sách bán hàng của Công ty và thực tế phát sinh
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận theo giá gốc của hàng hóa, dịch vụ được tiêu thụ trong kỳ
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và các khoản chắc chắn phải trả trong tương lai
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ nhân với thuế suất áp dụng hiện hành. Mức thuế suất đang áp dụng là 20%
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản chi phí chênh lệch tạm thời trong kỳ thực hiện giữa chế độ kế toán và chính sách thuế
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

				Đơn vị tính: VNĐ		
				Cuối kỳ	Đầu năm	
01- Tiền				53.870.745	339.411.067	
- Tiền mặt:				8.731.708.905	74.157.824.494	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:				1.960.129.813	9.609.325.484	
VCB Bình Định				2.056.311.268	27.840.525.016	
Agribank Bình Định				1.741.311.321	2.750.516.760	
BIDV Bình Định				1.895.168.129	3.840.580.203	
Vietinbank Bình Định				104.368.530	104.372.049	
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại - CN Quy Nhơn				6.368.741	6.365.602	
Pvcombank Quy Nhơn				968.051.103	30.006.139.380	
ACB Đắk Lắk				100.000.000.000	90.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn đến 3 tháng:				40.000.000.000	30.000.000.000	
BIDV Bình Định				30.000.000.000	30.000.000.000	
VCB Bình Định				30.000.000.000	30.000.000.000	
Vietinbank Bình Định				30.000.000.000	30.000.000.000	
Cộng				108.785.579.650	164.497.235.561	
02- Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	-	-	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
03- Phải thu của khách hàng						
				Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:				52.143.737.037	21.761.341.272	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP				19.908.361.218	21.756.030.888	
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN				29.435.586.000		
Các khách hàng khác				2.799.789.819	5.310.384	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn.						

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan.	49.343.947.218	21.756.030.888
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	19.908.361.218	21.756.030.888
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PHÂN BÓN MINH TÂN	29.435.586.000	-
d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi. (*)		-

04- Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.266.070.038	-	1.022.996.461	-
Chi Nhánh Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Bình Định			7.232.877	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Quy Nhơn		-	6.082.192	-
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM - CN BÌNH ĐỊNH		-	6.904.110	-
CBCNV PVFCCo Central	1.547.988		2.777.282	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP			60.000.000	
CBNV Công ty (tạm ứng)			940.000.000	
Khách vãng lai (chiết khấu đầu vào)	22.264.522.050		-	
b) Dài hạn: Ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	-	38.000.000	-
Taxi Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	35.000.000	-	35.000.000	-

05- Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cộng	-	-	-	-

06- Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-

07- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	953.397.530	-	42.672.250	-
- Hàng hóa	921.998.932	-	937.709.291	-
Cộng	1.875.396.462	-	980.381.541	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng	-	-	-	-

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	P.tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		3.991.818.054	11.886.259.114	454.718.500	62.240.609.457	78.573.405.125
- Mua trong kỳ		99.880.000				99.880.000
- Tăng khác (K/mại từ TCT)						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		4.091.698.054	11.886.259.114	454.718.500	62.240.609.457	78.673.285.125
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		3.117.765.383	8.468.018.844	454.718.500	60.223.455.014	72.263.957.741
- Khấu hao trong năm		127.291.320	246.285.739		35.682.834	409.259.893
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ		3.245.056.703	8.714.304.583	454.718.500	60.259.137.848	72.673.217.634
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ		874.052.671	3.418.240.270	-	2.017.154.443	6.309.447.384
- Tại ngày cuối kỳ		846.641.351	3.171.954.531	-	1.981.471.609	6.000.067.491

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	TS vô hình khác	Quyền phát hành	Bảng quyền, bằng sáng chế	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
- Mua trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	-	-	1.447.951.514	153.713.361	1.601.664.875

- Khấu hao trong năm				28.077.591		28.077.591
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	1.476.029.105	153.713.361	1.629.742.466
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	20.654.976.375	-	20.654.976.375
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	20.626.898.784	-	20.626.898.784

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ vô hình	TSCĐ HH khác	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Giá trị còn lại						

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				

13- Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	719.181.819	674.438.912
- Công cụ dụng cụ phân bổ	43.792.853	38.625.588
- Chi phí khác phân bổ	675.388.966	635.813.324
b) Dài hạn	4.360.227.495	4.422.306.107
- Công cụ dụng cụ phân bổ	285.897.637	309.890.874
- Chi phí khác phân bổ	4.074.329.858	4.112.415.233

14- Tài sản khác

a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ	Trong kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	-
- Vietcombank - CN Bình Định	-	-	-
- BIDV - CN Bình Định	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-
Cộng	-	-	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Gốc	Gốc
	Lãi	Lãi
- Vay	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-

Cộng

16- Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.973.218.125	7.870.421.128
CTY CP TIẾP THỊ TRUYỀN THÔNG SÀI GÒN	-	105.705.000
Công ty cổ phần du lịch và sự kiện Châu Á Toàn Cầu	-	1.658.015.730
CÔNG TY CP GIA DỤNG QUỐC TẾ MINH CHÂU	-	1.497.247.200
Cty TNHH Thương Mại Thiên Long	-	412.954.840

Công ty CP Cảng Đà Nẵng	401.146.398	401.146.398		
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ LOGISTICS CẢNG QUY NHƠN	1.017.146.386	1.017.146.386		-
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ		-	116.656.114	116.656.114
Các khách hàng khác	2.554.925.341	2.554.925.341	4.079.842.244	4.079.842.244
		-		-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	251.610.702	251.610.702
Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Hóa Chất Đà Nẵng	-	-	251.610.702	251.610.702

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối kỳ	Số đã nộp	Số phải nộp	Đầu năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia Tăng	101.876.295	392.808.778	101.876.295	392.808.778
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	1.667.828.988	979.944.068	1.667.828.988	979.944.068
- Thuế thu nhập cá nhân	(186.708.685)	2.464.090.138	1.652.645.018	624.736.435
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.582.996.598	3.839.842.984	3.425.350.301	1.997.489.281
a) Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	821.626.282	590.876.426
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIETNAM		153.122.400
HỆ KINH DOANH HOÀNG VĂN TUẤN 2	352.661.358	-
Công ty TNHH MTV Logistics Cảng Quy Nhơn	149.810.728	112.431.028
HỆ KINH DOANH TRẦN VĂN NIÊN	-	203.200.812
HỆ KINH DOANH NGUYỄN VĂN THỌ		78.111.063
CBCNV PVFCCo Central	232.500.000	-
Các khách hàng khác	86.654.196	44.011.123

b) Dài hạn		
19- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	14.523.712	
- Bảo hiểm xã hội	185.177.328	-
- Bảo hiểm y tế	32.678.352	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.523.712	-
- Cổ tức phải trả	280.000	280.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	1.070.504.782	980.592.744
+ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	900.000.000
+ CBNV Công ty	1.022.696.735	60.915.200
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	47.808.047	19.677.544
- Chiết khấu đại lý (Bán hàng) - Miền Trung	27.056.975.251	-
Cộng	28.374.663.137	980.872.744

b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	18.181.819	18.181.819
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NYNA	18.181.819	18.181.819
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
Cộng	18.181.819	18.181.819

21- Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
22- Cổ phiếu ưu đãi là nợ phải trả		
23- Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Cộng	-	-
a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		

Cộng

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khoản mục khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	69.968.444.835	194.853.162.939
- Lãi trong kỳ					6.671.315.951	6.671.315.951
- Trích lập quỹ						-
- Cổ tức						-
Số dư cuối kỳ	100.000.000.000	24.884.718.104	-	-	76.639.760.786	201.524.478.890

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP
- Các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
75.000.000.000	75.000.000.000
25.000.000.000	25.000.000.000
100.000.000.000	100.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong kỳ
- + Vốn góp giảm trong kỳ
- + Vốn góp cuối kỳ
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
100.000.000.000	100.000.000.000
-	-
-	-
100.000.000.000	100.000.000.000
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối kỳ	Đầu năm
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
-	-	-
CP	10.000.000	10.000.000
CP	10.000.000	10.000.000
-	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/CP

đ) Cổ tức

- Nghị quyết số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/4/2024 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2023 là 14%/mệnh giá cổ phần (mệnh giá - 10.000 đồng/CP), tương đương 14 tỷ đồng. Kế hoạch tỷ lệ chi cổ tức năm 2024 là

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Cuối kỳ	Đầu năm
24.884.718.104	24.884.718.104

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Kỳ này	Kỳ trước
Kỳ này	Kỳ trước

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27- Chênh lệch tỷ giá

28- Nguồn kinh phí

Kỳ này	Kỳ trước
Kỳ này	Kỳ trước

29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài
- b) Tài sản nhận giữ hộ (Hàng hóa giữ hộ của Tổng Cty)
- c) Ngoại tệ các loại
- d) Kim khí quý, đá quý
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

30- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Kỳ này	Kỳ trước
1.006.707.554.176	735.931.124.614
1.001.177.735.500	729.559.105.400

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

5.529.818.676	6.372.019.214
27.056.975.251	22.596.313.363
27.056.975.251	22.596.313.363

3- Giá vốn hàng hóa

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

958.901.802.030	693.236.816.438
954.256.722.309	687.409.021.328
4.645.079.721	5.827.795.110

4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

826.282.076	246.802.533
826.282.076	246.802.533

5- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

6- Thu nhập khác

Các khoản khác (chi phí AVP TCT phân bổ)

7- Chi phí khác

- Các khoản khác

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền (*) Có phần hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VNĐ

Kỳ này

Kỳ trước

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Những thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh

(*) So sánh và giải thích nguyên lợi nhuận sau thuế biến động so với cùng kỳ năm trước:

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác

Người lập biểu

Võ Thị Mỹ Lệ

Kế toán trưởng

Lê Thanh Viên

Ngày 16 tháng 4 năm 2025

Phụ trưởng đơn vị



Lương Anh Tuấn

